

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

Số: 10447 /UBND-TH

V/v giao nhiệm vụ thực hiện
kịch bản tăng trưởng quý III, IV
và 6 tháng cuối năm 2026

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghệ An, ngày 17 tháng 8 năm 2026

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Thực hiện Kết luận số 151-KL/TU ngày 09/7/2026 và Kết luận số 167-KL/TU ngày 30/7/2026 của Thường trực Tỉnh ủy; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 14/7/2026 của HĐND tỉnh về thực hiện nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2026; để phát huy tối đa các động lực tăng trưởng, bảo đảm hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2026, UBND tỉnh yêu cầu:

1. Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh và UBND các xã, phường

- Bám sát Kịch bản tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2026 và các nhiệm vụ, chỉ tiêu, sản phẩm, dự án được phân công ***tại các biểu kèm theo văn bản này***, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả; bảo đảm hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GRDP cả năm 2026 từ 10,5%-11,5%; trong đó: quý III đạt từ 11,07%-12,43%, quý IV đạt từ 11,4-13,81% và 6 tháng cuối năm đạt từ 11,24%-13,14%.

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và nội dung được giao, chủ động cụ thể hoá kế hoạch thực hiện từng tháng, từng quý; lượng hóa chỉ tiêu, sản phẩm, dự án, nhiệm vụ cụ thể, xác định rõ tiến độ và trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị, cá nhân. Thường xuyên kiểm tra, rà soát tiến độ từng chỉ tiêu, sản phẩm, dự án; chủ động có giải pháp thúc đẩy các chỉ tiêu đạt thấp hoặc có nguy cơ không hoàn thành.

- Tập trung tháo gỡ kịp thời, thực chất các khó khăn, vướng mắc thuộc thẩm quyền, nhất là những vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ đầu tư, sản xuất, kinh doanh, giải ngân đầu tư công và các nội dung tác động đến tăng trưởng; trường hợp vượt thẩm quyền, chủ động báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo.

2. Đối với các động lực tăng trưởng chủ yếu:

- Sở Công Thương chủ trì theo dõi, thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp, thương mại; phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam, Thống kê tỉnh và các đơn vị liên quan rà soát năng lực sản xuất, sản lượng các sản phẩm công nghiệp chủ lực, nhất là năng lực sản xuất mới phát sinh trong quý III, quý IV năm 2026; kịp thời tháo gỡ hoặc đề xuất tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp duy trì, mở rộng sản xuất, nâng công suất và sản lượng.

- Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam tập trung dồn đốc, tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ các dự án trong khu kinh tế, khu công nghiệp; theo dõi sát các dự án sản xuất mới, các dự án có khả năng hoàn thành, đi vào hoạt động hoặc nâng công suất trong quý III, quý IV năm 2026, bảo đảm đóng góp thực chất vào tăng trưởng.

- Sở Xây dựng chủ trì theo dõi, thúc đẩy tăng trưởng ngành xây dựng, vận tải và các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý; phối hợp chặt chẽ với Thống kê tỉnh và các địa phương rà soát, thống kê đầy đủ giá trị xây dựng, nhất là hoạt động xây dựng nhà ở của người dân, bảo đảm tính đúng, tính đủ đóng góp vào tăng trưởng.

- Sở Tài chính:

+ Chủ trì, phối hợp cơ quan Kho bạc Nhà nước theo dõi, dồn đốc tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công; chủ động rà soát tiến độ từng dự án, kịp thời tham mưu điều chuyển vốn từ các dự án chậm tiến độ, không có khả năng giải ngân sang các dự án có nhu cầu và khả năng thực hiện tốt theo quy định. Phấn đấu tỷ lệ giải ngân đến hết quý III đạt tối thiểu 70% kế hoạch, đến ngày 31/12/2026 đạt tối thiểu 95% và đến ngày 31/01/2027 đạt 100% kế hoạch vốn được giao.

+ Chủ trì theo dõi, tổng hợp tình hình thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; phối hợp với Thuế tỉnh, Chi cục Hải quan khu vực XI và các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi sát tiến độ thu ngân sách; rà soát các nguồn thu, địa bàn, lĩnh vực còn dư địa, kịp thời tham mưu các giải pháp điều hành thu, phấn đấu thu ngân sách nhà nước năm 2026 đạt mốc 35 ngàn tỷ đồng.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp các địa phương theo dõi, thúc đẩy tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tập trung thực hiện các chỉ tiêu sản xuất chủ yếu, chủ động phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, hạn chế thấp nhất ảnh hưởng đến sản xuất và tăng trưởng.

3. Về theo dõi, đánh giá và điều hành kịch bản tăng trưởng

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thống kê tỉnh và các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan theo dõi, dồn đốc, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện Kịch bản tăng trưởng và các nhiệm vụ, chỉ tiêu; thường xuyên rà soát, kịp thời nhận diện các ngành, lĩnh vực, chỉ tiêu, sản phẩm, dự án có tiến độ chậm, đạt thấp hoặc có nguy cơ không hoàn thành để tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo, điều hành và bổ sung giải pháp phù hợp.

- Thống kê tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, cập nhật, đối chiếu số liệu; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, số liệu phục vụ tính toán, đánh giá kết quả tăng trưởng, bảo đảm thống nhất, khách quan, chính xác và phản ánh đầy đủ kết quả phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4. Chế độ báo cáo và trách nhiệm của người đứng đầu

- Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh và UBND các xã, phường thực hiện nghiêm chế độ thông tin, báo cáo; **định kỳ trước ngày 20 hàng tháng** hoặc khi có yêu cầu, gửi báo cáo về Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu chỉ đạo, điều hành.

- Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tiến độ và kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực, địa bàn được giao phụ trách.

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ tại các Phụ lục kèm theo là cơ sở để đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ quý III, quý IV và cả năm của tập thể, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường nghiêm túc, khẩn trương triển khai thực hiện./. ✓

Nơi nhận: ✓

- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Đảng ủy các xã, phường;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH (toàn).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Thanh An

Phụ lục 1: KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG GRDP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026

Đơn vị tính: %

TT	Khu vực, ngành kinh tế	Kịch bản 10,5%				Kịch bản 11,5%				Đơn vị chủ trì theo dõi
		Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	Cả năm	Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	Cả năm	
	Tốc độ tăng GRDP	111,07	111,40	111,24	110,50	112,43	113,81	113,14	111,50	Sở Tài chính; Thống kê tỉnh
I	Phân theo khu vực kinh tế và thuế sản phẩm									
1	Khu vực I (nông, lâm nghiệp và thủy sản)	105,06	105,18	105,12	104,87	105,06	106,18	105,61	105,10	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thống kê tỉnh
2	Khu vực II (công nghiệp, xây dựng)	116,70	117,44	117,06	115,82	118,63	120,77	119,68	117,25	Sở Công Thương; Sở Xây dựng, Thống kê tỉnh
-	Công nghiệp	120,60	120,73	120,67	119,56	120,60	121,42	121,00	119,75	Sở Công Thương; Ban Quản lý KKT Đông Nam; Thống kê tỉnh
-	Xây dựng	109,44	110,88	110,13	108,88	114,97	119,49	117,14	112,62	Sở Xây dựng, Thống kê tỉnh
3	Khu vực III (dịch vụ)	109,11	109,77	109,46	109,12	110,75	112,18	111,51	110,23	Sở Công Thương; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Xây dựng và các sở, ngành có liên quan, Thống kê tỉnh
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	108,06	107,59	107,81	108,50	108,06	108,59	108,34	108,81	Sở Tài chính; Thuế tỉnh; Chi cục Hải quan khu vực XI; Thống kê tỉnh
II	Phân theo ngành kinh tế cấp I									
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	105,06	105,18	105,12	104,87	105,06	106,18	105,61	105,10	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thống kê tỉnh
2	Khai khoáng	109,77	114,22	111,69	110,66	109,77	114,22	111,69	110,66	Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường (cấp phép, công suất mỏ), Thống kê tỉnh
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	123,83	123,32	123,58	122,15	123,83	123,78	123,81	122,27	Sở Công Thương; Ban Quản lý KKT Đông Nam, Thống kê tỉnh
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	108,97	112,12	110,62	110,81	108,97	113,89	111,55	111,34	Sở Công Thương, Thống kê tỉnh
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,75	109,91	109,40	108,21	108,75	109,91	109,40	108,21	Sở Xây dựng; Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thống kê tỉnh

TT	Khu vực, ngành kinh tế	Kịch bản 10,5%				Kịch bản 11,5%				Đơn vị chủ trì theo dõi
		Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	Cả năm	Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	Cả năm	
6	Xây dựng	109,44	110,88	110,13	108,88	114,97	119,49	117,14	112,62	Sở Xây dựng, Thống kê tỉnh
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	111,96	111,95	111,96	111,86	112,75	113,37	113,09	112,48	Sở Công Thương, Thống kê tỉnh
8	Vận tải, kho bãi	108,69	109,03	108,86	109,42	113,32	114,85	114,09	112,14	Sở Xây dựng; Ban Quản lý KKT Đông Nam, Thống kê tỉnh
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	110,93	111,44	111,28	110,23	114,02	116,13	115,49	112,37	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thống kê tỉnh
10	Thông tin và truyền thông	108,44	109,09	108,79	108,24	110,22	109,09	109,62	108,73	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thống kê tỉnh
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	107,72	109,36	108,68	108,12	110,13	112,01	111,23	109,59	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực 8; Bảo hiểm xã hội tỉnh; Sở Tài chính
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	105,59	106,29	105,94	105,87	106,64	108,30	107,46	106,72	Sở Xây dựng; Thống kê tỉnh
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	108,87	109,97	109,47	108,78	108,87	113,70	111,52	109,94	Sở Khoa học và Công nghệ; Thống kê tỉnh
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	115,58	116,94	116,38	115,13	115,58	117,76	116,86	115,37	Sở Nội vụ; Sở Tài chính; các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; Thống kê tỉnh
15	Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	105,42	106,30	105,85	104,57	109,42	110,53	109,97	106,65	Sở Tài chính; Sở Nội vụ; Thống kê tỉnh
16	Giáo dục và đào tạo	110,84	110,30	110,56	110,05	111,84	113,79	112,87	111,24	Sở Giáo dục và Đào tạo; Thống kê tỉnh
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	110,11	110,57	110,34	110,24	110,11	110,57	110,34	110,24	Sở Y tế; Thống kê tỉnh
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	115,94	115,52	115,72	115,39	115,94	115,52	115,72	115,39	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết tỉnh Nghệ An; Thống kê tỉnh
19	Hoạt động dịch vụ khác	108,84	109,01	108,93	107,41	108,84	109,01	108,93	107,41	Sở Công Thương; các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; Thống kê tỉnh
20	Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình	106,52	107,20	106,89	106,71	106,52	107,20	106,89	106,71	Sở Nội vụ; Thống kê tỉnh

Ghi chú: Kịch bản tăng trưởng được xây dựng theo giá so sánh năm 2020. Cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện chỉ tiêu được giao; trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc hoặc không bảo đảm tiến độ, kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, chỉ đạo.

Phụ lục 2: MỤC TIÊU GIÁ TRỊ TĂNG THÊM CÁC KHU VỰC KINH TẾ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026
(theo giá so sánh năm 2020)

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Ngành kinh tế	Thực hiện 6 tháng cuối năm 2025	Kịch bản 10,5%				Kịch bản 11,5%				Đơn vị chủ trì theo dõi
			Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	6 tháng cuối năm 2026 tăng thêm so với cùng kỳ	Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	6 tháng cuối năm 2026 tăng thêm so với cùng kỳ	
1	2	3	4	5	6	7=6-3	8	9	10	11=10-3	12
	GRDP	111.320	60.209	63.623	123.832	12.512	60.949	64.995	125.944	14.624	Sở Tài chính tổng hợp chung
I	Phân theo khu vực kinh tế và thuế sản phẩm										
1	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	20.079	10.617	10.490	21.107	1.028	10.617	10.589	21.207	1.128	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	38.658	22.993	22.260	45.254	6.596	23.375	22.892	46.267	7.609	
-	Công nghiệp	25.428	15.455	15.227	30.683	5.255	15.455	15.313	30.769	5.341	Sở Công Thương; Ban Quản lý KKT Đông Nam và các KCN
-	Xây dựng	13.231	7.538	7.033	14.571	1.340	7.919	7.579	15.498	2.267	Sở Xây dựng
3	Khu vực III (Dịch vụ)	47.329	23.972	27.835	51.806	4.477	24.330	28.447	52.777	5.448	Các sở quản lý ngành dịch vụ
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5.254	2.627	3.037	5.664	410	2.627	3.065	5.693	439	Sở Tài chính; Thuế tỉnh Nghệ An; Chi cục Hải quan khu vực XI
II	Phân theo ngành kinh tế cấp I và cấp II										
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	20.079	10.617	10.490	21.107	1.028	10.617	10.589	21.206	1.127	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	15030	7.796	7.981	15.777	747	7.796	8.060	15.856	826	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1921	958	1.084	2.042	121	959	1.105	2.064	143	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Khai thác và nuôi trồng thủy sản	3128	1.863	1.425	3.288	160	1.862	1.424	3.286	158	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Khai khoáng	917	573	452	1.025	108	573	452	1.025	108	Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường (cấp phép, công suất mỏ)
-	Khai thác than cứng và than non	8	4	4	8	0	4	4	8	0	Sở Công Thương
-	Khai thác quặng kim loại	13	7	8	15	2	7	8	15	2	Sở Công Thương

TT	Ngành kinh tế	Thực hiện 6 tháng cuối năm 2025	Kịch bản 10,5%				Kịch bản 11,5%				Đơn vị chủ trì theo dõi
			Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	6 tháng cuối năm 2026 tăng thêm so với cùng kỳ	Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	6 tháng cuối năm 2026 tăng thêm so với cùng kỳ	
-	Khai khoáng khác	895	561	439	1.000	105	561	439	1.000	105	Sở Công Thương
-	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	1	1	1	2	1	1	1	2	1	Sở Công Thương
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.663	12.387	11.913	24.300	4.637	12.387	11.957	24.344	4.681	Sở Công Thương; Ban Quản lý KKT Đông Nam và các KCN và Sở Y tế phối hợp
-	Sản xuất, chế biến thực phẩm	3.915	1.911	2.201	4.112	197	1.911	2.201	4.112	197	Sở Công Thương
-	Sản xuất đồ uống	561	274	347	621	60	274	347	621	60	Sở Công Thương
-	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	8	4	4	8	0	4	4	8	0	Sở Công Thương
-	Dệt	62	42	24	66	4	42	24	66	4	Sở Công Thương
-	Sản xuất trang phục	1.089	482	647	1.129	40	482	647	1.129	40	Sở Công Thương
-	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	279	147	153	300	21	147	153	300	21	Sở Công Thương
-	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ, và vật liệu tết bện	1.273	687	786	1.473	200	687	786	1.473	200	Sở Công Thương
-	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	54	25	31	56	2	25	31	56	2	Sở Công Thương
-	In và sao chép bản ghi các loại	51	25	28	53	2	25	28	53	2	Sở Công Thương
-	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Sở Công Thương
-	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	404	289	208	497	93	289	208	497	93	Sở Công Thương
-	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	25	14	14	28	3	14	14	28	3	Sở Công Thương; Sở Y tế
-	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	226	130	158	288	62	130	158	288	62	Sở Công Thương
-	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	2.999	1.633	1.673	3.306	307	1.633	1.673	3.306	307	Sở Công Thương
-	Sản xuất kim loại	432	417	84	501	69	417	84	501	69	Sở Công Thương
-	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	1.465	734	904	1.638	173	734	904	1.638	173	Sở Công Thương
-	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	3.967	3.516	3.743	7.259	3.292	3.516	3.787	7.303	3.336	Sở Công Thương
-	Sản xuất thiết bị điện	2.148	1.649	511	2.160	12	1.649	511	2.160	12	Sở Công Thương

TT	Ngành kinh tế	Thực hiện 6 tháng cuối năm 2025	Kịch bản 10,5%				Kịch bản 11,5%				Đơn vị chủ trì theo dõi
			Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	6 tháng cuối năm 2026 tăng thêm so với cùng kỳ	Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	6 tháng cuối năm 2026 tăng thêm so với cùng kỳ	
-	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	6	3	3	6	0	3	3	6	0	Sở Công Thương
-	Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	118	67	63	130	12	67	63	130	12	Sở Công Thương
-	Sản xuất phương tiện vận tải khác	3	2	2	4	1	2	2	4	1	Sở Công Thương
-	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	462	254	272	526	64	254	272	526	64	Sở Công Thương
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	79	62	35	97	18	62	35	97	18	Sở Công Thương
-	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	37	20	22	42	5	20	22	42	5	Sở Công Thương
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.518	2.339	2.660	4.999	481	2.339	2.702	5.041	523	Sở Công Thương
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	330	157	203	360	30	157	203	360	30	
-	Khai thác xử lý và cung cấp nước	196	95	125	220	24	95	125	220	24	Sở Xây dựng; Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Thoát nước và xử lý nước thải	2	0	1	1	-1	0	1	1	-1	Sở Xây dựng; Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	130	61	76	137	7	61	76	137	7	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	2	1	1	2	0	1	1	2	0	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Xây dựng	13.231	7.538	7.033	14.571	1.340	7.919	7.579	15.498	2.267	
-	Xây dựng nhà các loại	10.354	5.869	5.349	11.218	864	6.250	5.790	12.040	1.686	Sở Xây dựng
-	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	2.123	1.261	1.187	2.448	325	1.261	1.279	2.540	417	Sở Xây dựng
-	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	754	408	497	905	151	408	510	918	164	Sở Xây dựng
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	8.992	4.536	5.532	10.068	1.076	4.567	5.602	10.169	1.177	
-	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.497	878	849	1.727	230	878	857	1.735	238	Sở Công Thương
-	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3.818	1.944	2.436	4.380	562	1.944	2.457	4.401	583	Sở Công Thương
-	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3.677	1.714	2.247	3.961	284	1.745	2.288	4.033	356	Sở Công Thương

TT	Ngành kinh tế	Thực hiện 6 tháng cuối năm 2025	Kịch bản 10,5%				Kịch bản 11,5%				Đơn vị chủ trì theo dõi
			Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	6 tháng cuối năm 2026 tăng thêm so với cùng kỳ	Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	6 tháng cuối năm 2026 tăng thêm so với cùng kỳ	
8	Vận tải, kho bãi	3.935	2.140	2.143	4.283	348	2.231	2.258	4.489	554	Sở Xây dựng; Ban Quản lý KKT Đông Nam; Sở Công Thương; Sở Khoa học và Công nghệ
-	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	3.101	1.612	1.691	3.303	202	1.703	1.805	3.508	407	Sở Xây dựng
-	Vận tải đường thủy	126	67	64	131	5	67	64	131	5	Sở Xây dựng
-	Vận tải hàng không	0	8	8	16	16	8	8	16	16	Sở Xây dựng
-	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	565	360	306	666	101	360	306	666	101	Sở Xây dựng
-	Bưu chính và chuyển phát	143	93	74	167	24	93	75	168	25	Sở Khoa học và Công nghệ
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.217	750	1.718	2.468	251	771	1.790	2.561	344	
-	Dịch vụ lưu trú	222	71	171	242	20	74	175	249	27	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
-	Dịch vụ ăn uống	1.995	679	1.547	2.226	231	697	1.615	2.312	317	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
10	Thông tin và truyền thông	3.838	1.932	2.244	4.176	338	1.964	2.244	4.208	370	
-	Hoạt động xuất bản	31	19	18	37	6	19	18	37	6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
-	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	19	10	15	25	6	10	15	25	6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
-	Hoạt động phát thanh, truyền hình	124	53	70	123	-1	53	70	123	-1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
-	Viễn thông	2.315	1.142	1.356	2.498	183	1.174	1.356	2.530	215	Sở Khoa học và Công nghệ
-	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	159	79	108	187	28	78	108	186	27	Sở Khoa học và Công nghệ
-	Hoạt động dịch vụ thông tin	1.190	629	677	1.306	116	630	677	1.307	117	Sở Khoa học và Công nghệ
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4.815	2.155	3.078	5.233	418	2.204	3.152	5.356	541	NHNN Chi nhánh khu vực 8; Bảo hiểm xã hội tỉnh

TT	Ngành kinh tế	Thực hiện 6 tháng cuối năm 2025	Kịch bản 10,5%				Kịch bản 11,5%				Đơn vị chủ trì theo dõi
			Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	6 tháng cuối năm 2026 tăng thêm so với cùng kỳ	Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	6 tháng cuối năm 2026 tăng thêm so với cùng kỳ	
-	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	4.177	1.843	2.724	4.567	390	1.877	2.799	4.676	499	NHNN chi nhánh khu vực 8
-	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	575	280	317	597	22	295	317	612	37	Bảo hiểm xã hội tỉnh
-	Hoạt động tài chính khác	63	32	37	69	6	32	36	68	5	NHNN chi nhánh khu vực 8
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.523	3.477	3.433	6.910	387	3.512	3.498	7.010	487	
-	Hoạt động kinh doanh bất động sản	318	172	169	341	23	175	172	347	29	Sở Xây dựng
-	Nhà ở tự có tự ở	6.205	3.305	3.264	6.569	364	3.337	3.326	6.663	458	Sở Xây dựng
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.337	657	807	1.464	127	657	834	1.491	154	
-	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	40	18	25	43	3	18	25	43	3	Sở Tư pháp; Sở Tài chính
-	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	68	31	44	75	7	31	44	75	7	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; UBND các xã, phường
-	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	1.013	507	607	1.114	101	507	634	1.141	128	Sở Xây dựng
-	Nghiên cứu khoa học và phát triển	53	25	32	57	4	25	32	57	4	Sở Khoa học và Công nghệ
-	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	60	30	34	64	4	30	34	64	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Khoa học và Công nghệ
-	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	97	43	62	105	8	43	62	105	8	Sở Khoa học và Công nghệ
-	Hoạt động thú y	6	3	3	6	0	3	3	6	0	Sở Nông nghiệp và Môi trường
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	751	358	516	874	123	358	520	878	127	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; UBND các xã, phường
15	Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	3.496	1.872	1.829	3.701	205	1.943	1.902	3.845	349	Sở Tài chính, Sở Nội vụ
16	Giáo dục và đào tạo	6.106	3.207	3.544	6.751	645	3.236	3.656	6.892	786	Sở Giáo dục và Đào tạo
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4.565	2.489	2.548	5.037	472	2.489	2.548	5.037	472	
-	Hoạt động y tế	4.451	2.430	2.480	4.910	459	2.430	2.480	4.910	459	Sở Y tế
-	Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	89	46	52	98	9	46	52	98	9	Sở Y tế

TT	Ngành kinh tế	Thực hiện 6 tháng cuối năm 2025	Kịch bản 10,5%				Kịch bản 11,5%				Đơn vị chủ trì theo dõi
			Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	6 tháng cuối năm 2026 tăng thêm so với cùng kỳ	Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	6 tháng cuối năm 2026 tăng thêm so với cùng kỳ	
	<i>Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung</i>	25	13	16	29	4	13	16	29	4	Sở Y tế
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	365	206	215	421	56	206	215	421	56	
-	<i>Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí</i>	42	22	25	47	5	22	25	47	5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
-	<i>Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác</i>	66	40	36	76	10	40	36	76	10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
-	<i>Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc</i>	11	4	8	12	1	4	8	12	1	Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Nghệ An
-	<i>Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí</i>	244	140	146	286	42	140	146	286	42	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
19	<i>Hoạt động dịch vụ khác</i>	360	180	212	392	32	180	212	392	32	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; UBND các xã, phường
20	<i>Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình</i>	28	12	15	27	-1	13	15	28	0	Thống kê tỉnh

Phụ lục 3: MỤC TIÊU GIÁ TRỊ TĂNG THÊM CÁC KHU VỰC KINH TẾ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026
(theo giá hiện hành)

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Ngành kinh tế	Kịch bản 10,5%				Kịch bản 11,5%				Đơn vị chủ trì theo dõi
		Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	Cả năm 2026	Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	Cả năm 2026	
	GRDP	73.773	76.148	149.921	277.870	74.746	77.884	152.630	280.580	Sở Tài chính, Thống kê tỉnh
I	Phân theo khu vực kinh tế và thuế sản phẩm									
1	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	11.361	12.251	23.612	51.632	11.361	12.368	23.729	51.749	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Khu vực II (Công nghiệp, xây dựng)	29.869	26.308	56.177	98.157	30.399	27.142	57.541	99.521	Sở Công Thương; Ban Quản lý KKT Đông Nam
-	Công nghiệp	19.427	16.735	36.162	61.791	19.427	16.823	36.250	61.879	
-	Xây dựng	10.442	9.573	20.015	36.366	10.972	10.319	21.291	37.642	Sở Xây dựng
3	Khu vực III (Dịch vụ)	29.400	33.953	63.353	115.960	29.844	34.704	64.548	117.155	Các sở quản lý ngành dịch vụ
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3.142	3.636	6.778	12.122	3.142	3.670	6.812	12.156	Sở Tài chính; Thuế tỉnh; Chi cục Hải quan khu vực XI
II	Phân theo ngành kinh tế cấp I và cấp II									
1	<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	11.361	12.251	23.612	51.632	11.361	12.366	23.727	51.749	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	<i>Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan</i>	7.914	9.170	17.084	37.969	7.915	9.261	17.176	38.060	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	<i>Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan</i>	1.256	1.398	2.654	5.927	1.256	1.422	2.678	5.953	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	<i>Khai thác và nuôi trồng thủy sản</i>	2.191	1.683	3.874	7.736	2.190	1.683	3.873	7.736	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	<i>Khai khoáng</i>	698	546	1.244	2.340	698	546	1.244	2.340	Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường (cấp phép, công suất mỏ)
-	<i>Khai thác than cứng và than non</i>	5	5	10	17	5	5	10	17	Sở Công Thương
-	<i>Khai thác quặng kim loại</i>	7	8	15	25	7	8	15	25	Sở Công Thương
-	<i>Khai khoáng khác</i>	685	532	1.217	2.296	686	533	1.219	2.296	Sở Công Thương
-	<i>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng</i>	1	1	2	2	1	1	2	2	Sở Công Thương
3	<i>Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	14.348	13.278	27.626	49.027	14.347	13.324	27.671	49.074	Sở Công Thương; Ban Quản lý KKT Đông Nam
-	<i>Sản xuất, chế biến thực phẩm</i>	2.151	2.484	4.635	8.425	2.151	2.484	4.635	8.425	Sở Công Thương
-	<i>Sản xuất đồ uống</i>	327	415	742	1.287	327	415	742	1.287	Sở Công Thương
-	<i>Sản xuất sản phẩm thuốc lá</i>	5	5	10	20	5	5	10	20	Sở Công Thương
-	<i>Dệt</i>	46	26	72	148	46	26	72	148	Sở Công Thương
-	<i>Sản xuất trang phục</i>	632	830	1.462	2.523	632	830	1.462	2.523	Sở Công Thương

TT	Ngành kinh tế	Kịch bản 10,5%				Kịch bản 11,5%				Đơn vị chủ trì theo dõi
		Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	Cả năm 2026	Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	Cả năm 2026	
-	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	167	174	341	625	167	174	341	625	Sở Công Thương
-	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ, và vật liệu tết bện	701	802	1.503	2.510	701	802	1.503	2.510	Sở Công Thương
-	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	25	31	56	100	25	31	56	100	Sở Công Thương
-	In và sao chép bản ghi các loại	26	29	55	89	26	29	55	89	Sở Công Thương
-	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0	0	0	0	0	0	0	0	Sở Công Thương
-	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	333	239	572	824	333	239	572	824	Sở Công Thương
-	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	17	17	34	66	17	17	34	66	Sở Công Thương; Sở Y tế
-	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	139	169	308	577	139	169	308	577	Sở Công Thương
-	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1.798	1.849	3.647	5.999	1.798	1.849	3.647	5.999	Sở Công Thương
-	Sản xuất kim loại	504	101	605	1.230	504	101	605	1.230	Sở Công Thương
-	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	844	1.037	1.881	3.697	844	1.037	1.881	3.697	Sở Công Thương
-	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	3.676	3.909	7.585	14.018	3.676	3.955	7.631	14.064	Sở Công Thương
-	Sản xuất thiết bị điện	2.523	734	3.257	5.435	2.523	734	3.257	5.435	Sở Công Thương
-	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	3	4	7	13	3	4	7	13	Sở Công Thương
-	Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	66	63	129	248	66	63	129	248	Sở Công Thương
-	Sản xuất phương tiện vận tải khác (62.456)	2	3	5	13	2	3	5	13	Sở Công Thương
-	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	276	295	571	920	276	295	571	920	Sở Công Thương
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	63	35	98	167	62	35	97	167	Sở Công Thương
-	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	24	27	51	93	24	27	51	94	Sở Công Thương
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	4.204	2.682	6.886	9.716	4.204	2.725	6.929	9.758	Sở Công Thương
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	177	228	405	708	177	229	406	708	
-	Khai thác xử lý và cung cấp nước	114	150	264	444	114	150	264	444	Sở Công Thương; Sở Xây dựng; Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Thoát nước và xử lý nước thải	0	1	1	1	0	1	1	1	Sở Công Thương; Sở Xây dựng; Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Ngành kinh tế	Kịch bản 10,5%				Kịch bản 11,5%				Đơn vị chủ trì theo dõi
		Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	Cả năm 2026	Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	Cả năm 2026	
-	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	62	76	138	259	62	77	139	259	Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	1	1	2	4	1	1	2	4	Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Xây dựng	10.442	9.573	20.015	36.366	10.972	10.319	21.291	37.642	
-	Xây dựng nhà các loại	8.160	7.314	15.474	27.929	8.690	7.918	16.608	29.063	Sở Xây dựng
-	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	1.753	1.625	3.378	6.114	1.753	1.751	3.504	6.240	Sở Xây dựng
-	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	529	634	1.163	2.323	529	650	1.179	2.339	Sở Xây dựng
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.423	6.586	12.009	21.975	5.461	6.670	12.131	22.097	
-	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.064	1.029	2.093	3.738	1.064	1.038	2.102	3.747	Sở Công Thương
-	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	2.301	2.873	5.174	9.560	2.301	2.898	5.199	9.585	Sở Công Thương
-	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	2.058	2.684	4.742	8.677	2.096	2.734	4.830	8.765	Sở Công Thương
8	Vận tải kho bãi	2.745	2.755	5.500	10.403	2.863	2.903	5.766	10.668	Sở Xây dựng; Ban Quản lý KKT Đồng Nam; Sở Khoa học và Công nghệ
-	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	2.077	2.174	4.251	7.819	2.195	2.321	4.516	8.083	Sở Xây dựng
-	Vận tải đường thủy	121	116	237	425	121	116	237	425	Sở Xây dựng
-	Vận tải hàng không	36	38	74	162	36	38	74	162	Sở Xây dựng
-	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	397	337	734	1.620	397	337	734	1.620	Sở Xây dựng
-	Bưu chính và chuyển phát	114	90	204	377	114	91	205	378	Sở Khoa học và Công nghệ
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	953	2.178	3.131	6.070	980	2.269	3.249	6.188	
-	Dịch vụ lưu trú	106	249	355	854	110	254	364	862	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
-	Dịch vụ ăn uống	847	1.929	2.776	5.216	870	2.015	2.885	5.326	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
10	Thông tin và truyền thông	2.074	2.412	4.486	7.462	2.109	2.412	4.521	7.496	
-	Hoạt động xuất bản	19	19	38	86	19	19	38	86	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
-	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	10	16	26	47	10	16	26	47	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
-	Hoạt động phát thanh, truyền hình	74	92	166	307	75	92	167	307	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
-	Viễn thông	1.246	1.481	2.727	4.420	1.280	1.481	2.761	4.454	Sở Khoa học và Công nghệ

TT	Ngành kinh tế	Kịch bản 10,5%				Kịch bản 11,5%				Đơn vị chủ trì theo dõi
		Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	Cả năm 2026	Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	Cả năm 2026	
-	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	80	110	190	252	80	110	190	252	Sở Khoa học và Công nghệ
-	Hoạt động dịch vụ thông tin	645	694	1.339	2.350	645	694	1.339	2.350	Sở Khoa học và Công nghệ
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.588	3.678	6.266	10.806	2.646	3.766	6.412	10.952	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực 8; Bảo hiểm xã hội tỉnh; Sở Tài chính phối hợp
-	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	2.213	3.256	5.469	9.018	2.254	3.345	5.599	9.148	Ngân hàng nhà nước chi nhánh khu vực 8
-	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	338	377	715	1.649	354	377	731	1.665	Bảo hiểm xã hội tỉnh
-	Hoạt động tài chính khác	37	45	82	139	38	44	82	139	Ngân hàng nhà nước chi nhánh khu vực 8
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.105	5.067	10.172	18.393	5.155	5.162	10.317	18.539	
-	Hoạt động kinh doanh bất động sản	190	214	404	991	194	218	412	999	Sở Xây dựng
-	Nhà ở tự có tự ở	4.915	4.853	9.768	17.402	4.961	4.944	9.905	17.540	Sở Xây dựng
13	Hoạt động chuyên môn; khoa học và công nghệ	692	849	1.541	2.697	692	876	1.568	2.725	
-	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	19	26	45	77	19	26	45	77	Sở Tư pháp; Sở Tài chính
-	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	33	48	81	153	33	48	81	153	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; UBND các xã, phường
-	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	527	628	1.155	2.012	527	657	1.184	2.040	Sở Xây dựng
-	Nghiên cứu khoa học và phát triển	27	33	60	112	27	33	60	112	Sở Khoa học và Công nghệ
-	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	30	34	64	113	30	34	64	113	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Khoa học và Công nghệ
-	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	53	76	129	218	53	75	128	218	Sở Khoa học và Công nghệ
-	Hoạt động thú y	3	3	6	12	3	3	6	12	Sở Nông nghiệp và Môi trường
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	375	545	920	1.867	375	549	924	1.871	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; UBND các xã, phường
15	Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	2.249	2.187	4.436	8.624	2.334	2.274	4.608	8.796	Sở Tài chính, Sở Nội vụ
16	Giáo dục và đào tạo	3.608	3.987	7.595	14.694	3.641	4.114	7.755	14.852	Sở Giáo dục và Đào tạo
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3.128	3.203	6.331	11.275	3.128	3.203	6.331	11.275	
-	Hoạt động y tế	3.054	3.117	6.171	11.009	3.054	3.117	6.171	11.009	Sở Y tế
-	Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	58	66	124	207	58	65	123	207	Sở Y tế

TT	Ngành kinh tế	Kịch bản 10,5%				Kịch bản 11,5%				Đơn vị chủ trì theo dõi
		Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	Cả năm 2026	Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	Cả năm 2026	
-	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	16	20	36	59	16	19	35	59	Sở Y tế
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	225	233	458	800	225	233	458	799	
-	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	22	24	46	69	22	24	46	69	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
-	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	48	44	92	140	48	44	92	140	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
-	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	4	8	12	18	4	8	12	18	Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Nghệ An
-	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	151	157	308	573	151	157	308	572	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
19	Hoạt động dịch vụ khác	219	255	474	831	219	256	475	831	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; UBND các xã, phường
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	17	18	35	62	17	18	35	65	Thống kê tỉnh

Phụ lục 4: DANH MỤC CHỈ TIÊU, SẢN PHẨM PHỤC VỤ THỰC HIỆN MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG GRDP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Mục tiêu phấn đấu năm 2026			So sánh mục tiêu cả năm 2026/U' TH năm 2025 (%)	Đơn vị chủ trì	
				6 tháng cuối năm	Trong đó				Cả năm 2026
					Quý III	Quý IV			
I	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN							Sở Nông nghiệp và MT, Thống kê tỉnh	
1	Một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu								
*	Cây lương thực								
a)	Lúa cả năm:								
-	Sản lượng:	Tấn	620.610,0	306.500	226.000	80.500	927.110	105,96	
b)	Ngô:								
-	Sản lượng:	Tấn	169.258,1	44.000	19.000	25.000	213.258	104,07	
*	Cây công nghiệp ngắn ngày								
a)	Lạc:								
-	Sản lượng:	Tấn	23.656,0	1.270	510	760	24.926	103,06	
b)	Sắn nguyên liệu:								
-	Sản lượng:	Tấn	12.461,0	217.862		217.862	230.443	105,44	
c)	Mía nguyên liệu:								
-	Sản lượng:	Tấn		1.334.840		1.334.840	1.344.498	104,69	
*	Cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả chủ yếu								
a)	Cây chè công nghiệp:								
-	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	44.393,0	82.676	31.521	51.155	127.670	103,48	
b)	Cây cao su:								
-	Sản lượng cao su mù khô	Tấn	4.170,0	7.318	2.750	4.568	11.586	109,63	
c)	Cây cam:								
-	Sản lượng	Tấn	11.097,0	28.234		28.234	39.331	105,06	
d)	Cây dừa								
-	Sản lượng	Tấn	27.768,0	14.696	11.210	3.486	42.460	108,18	
2	Chăn nuôi								
-	Tổng đàn trâu, bò	Con	821.786	827.000	824.800	827.000	827.000	101,5	
+	Tổng đàn trâu	Con	246.166	247.000	246.800	247.000	247.000	99,2	
+	Tổng đàn bò	Con	575.620	580.000	578.000	580.000	580.000	102,6	
-	Tổng đàn lợn	Con	1.077.537	1.090.000	1.075.000	1.090.000	1.090.000	103,1	
-	Tổng đàn gia cầm	1000 con	40.954	41.500	40.700	41.500	41.500	106,7	
-	Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	188.757	126.861	70.160	56.701	315.618	105,1	
-	Sản lượng sữa	Triệu lít	227	154	89	65	381	110,7	
3	Lâm nghiệp								
-	Bảo vệ rừng	Ha	975.346	975.346	975.346	975.346	975.346	100,2	
-	Khoanh nuôi rừng	Ha	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	92,1	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Mục tiêu phấn đấu năm 2026				So sánh mục tiêu cả năm 2026/U' TH năm 2025 (%)	Đơn vị chủ trì
				6 tháng cuối năm	Trong đó		Cả năm 2026		
					Quý III	Quý IV			
	Canhke xi măng	Tấn	4.342.506	4.946.938,9	2.506.785	2.440.154	9.289.445	111,57	Sở Xây dựng, Thống kê tỉnh
	Xi măng Portland đen	Tấn	5.027.220	5.492.455,4	2.602.918	2.889.537	10.519.675	113,33	
	Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	676.965,6	712.190,1	323.550,4	388.639,7	1.389.155,6	106,11	Sở Công Thương, Thống kê tỉnh
	Linh kiện điện tử	triệu cái	681,4	685,0	334,3	350,7	1.366,4	177,92	
	Điện sản xuất	Triệu KWh	1.604,7	3.880,9	2.283,5	1.597,4	5.485,6	108,06	
	Điện thương phẩm	Triệu KWh	2.987,6	3.275,8	1.764,5	1.511,2	6.263,4	117,50	
III	VỀ DỊCH VỤ								Sở Công Thương, Thống kê tỉnh
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	72.336	76.664	37.500	39.164	149.000	110,4	Sở Công Thương, Thống kê tỉnh
2	Xuất nhập khẩu								
2.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	3.152	3.182	1.500	1.682	6.333	135,7%	
2.2	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	2.754	2.046	1.100	946	4.800	113,9%	
3	Du lịch								Sở VH TTDL, Thống kê tỉnh
-	Tổng lượt khách du lịch	Nghìn lượt người	6.750	3.990	2.700	1.290	10.740	108,48	
-	Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người	6.695	3.905	2.666	1.239	10.600	108,55	
-	Số lượt khách du lịch quốc tế	Nghìn lượt người	55	85	34	51	140	103,70	
-	Số lượt khách du lịch lưu trú (kể cả khách quốc tế)	Nghìn lượt người	4.260	2.527	1.660	867	6.787	109,47	
-	Doanh thu dịch vụ du lịch	Tỷ đồng	8.350	4.750	3.330	1.420	13.100	110,08	

Phụ lục 5: DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG CẦN TẬP TRUNG CHỈ ĐẠO 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quy mô/ công suất	Tổng mức đầu tư	Ghi chú	Đơn vị chủ trì theo dõi
I	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI						
I.1.	Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước						
1	Hệ thống thoát nước quanh Khu công nghiệp Hoàng Mai II	Ban Quản lý KKT Đông Nam	Phường Hoàng Mai	8,88Km	326		Ban Quản lý KKT Đông Nam
2	Tuyến số 2, thuộc hệ thống giao thông khu A, KCN Nam Cẩm	Ban Quản lý KKT Đông Nam	Xã Trung Lộc	Kéo dài tuyến D4 thêm khoảng 300m; hoàn thiện nền đường tuyến NB dài 0,89	182,7		Ban Quản lý KKT Đông Nam
3	Đường vào nhà ở xã hội số 3, số 4 trong Khu kinh tế Đông Nam	Ban Quản lý KKT Đông Nam	Xã Trung Lộc	Tổng chiều dài 750m	81,0		Ban Quản lý KKT Đông Nam
4	Dự án xây dựng 11 trường nội trú liên cấp ở các xã biên giới tỉnh Nghệ An (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Các xã biên giới tỉnh Nghệ An	Xây dựng nhà hiệu bộ, thư viện; khối nhà học lý thuyết và bộ môn; khu nội trú học sinh, giáo viên; nhà đa năng, nhà ăn và các hạng mục phụ trợ đồng bộ.	4.201		Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh
I.2	Dự án đầu tư ngoài ngân sách						
1	Tổ hợp nhà ở, thương mại, dịch vụ Trường Vinh	Tập đoàn Sun Group	Phường Trường Vinh	Tổ hợp công trình cao tầng (39 tầng) kết hợp căn hộ, khu thương mại dịch vụ			Sở Xây dựng
2	Khu công nghiệp VSIP Nghệ An 3	Công ty TNHH VSIP Nghệ An	Xã Hưng Nguyên	Đầu tư XD hạ tầng KCN	1.325		Ban Quản lý KKT Đông Nam
3	Đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp, công nhân, người lao động trong KCN Nam Cẩm tại vị trí số 04	Liên danh Công ty TNHH Đầu tư OQH và CTCP Xây dựng và đầu tư Khang Thành	Xã Trung Lộc	2901 căn nhà ở xã hội	2.140,5		Ban Quản lý KKT Đông Nam

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quy mô/ công suất	Tổng mức đầu tư	Ghi chú	Đơn vị chủ trì theo dõi
4	An Vinh Complex	Grace Smart Industrial Limited	KCN VSIP Nghệ An	Cung ứng công trình công cộng, dịch vụ tiện ích trong KCN	151,9		Ban Quản lý KKT Đông Nam
5	Nhà máy điện rác Nghệ An	Công ty CP Galax	Xã Hải Lộc	Xử lý 1.500 tấn rác/1 ngày đêm, công suất phát điện 30 MW	3.100		Ban Quản lý KKT Đông Nam
6	Dự án khu nghỉ dưỡng La Brise	Công ty TNHH MTV Sunwin	Phường Tân Mai	217,75ha	2.150		Ban Quản lý KKT Đông Nam
7	Ký túc xá Xinfeng Technology Việt Nam	Công ty TNHH Technology Xinfeng Việt Nam	KCN WHA	1,06 ha	392		Ban Quản lý KKT Đông Nam
8	Bệnh viện Đông y dưỡng lão Nghệ An	Công ty cổ phần T Succesion Institute	Phường Trường Vinh	Đầu tư xây dựng bệnh viện Đông y kết hợp với viện dưỡng lão Nghệ An với quy mô 350 giường bệnh	420		Sở Y tế
9	Nhà máy may Minh Anh Con Cuông	Công ty cổ phần May Minh Anh Con Cuông	Xã Con Cuông	Sản xuất, gia công, giặt, in thêu các sản phẩm cung cấp cho thị trường trong nước với xuất khẩu, với công suất khoảng 9 triệu sản phẩm/năm.	250,0		Sở Công Thương
10	Khu logistic, dịch vụ kho bãi và chế biến lâm sản xanh Phước Lộc	Công ty CP Logistic, dịch vụ kho bãi và chế biến lâm sản xanh Phước Lộc	Xã Kim Bảng	Dịch vụ logistics	102,6		Sở Công Thương
II DỰ ÁN DỰ KIẾN HOÀN THÀNH ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG CUỐI NĂM							
II.1. Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước							
1	Dự án xây dựng 10 trường nội trú liên cấp ở các xã biên giới tỉnh Nghệ An (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Các xã biên giới tỉnh Nghệ An	Xây dựng nhà hiệu bộ, thư viện; khối nhà học lý thuyết và bộ môn; khu nội trú học sinh, giáo viên; nhà đa năng, nhà ăn và các hạng mục phụ trợ đồng bộ.	3.503	Tháng 8	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quy mô/ công suất	Tổng mức đầu tư	Ghi chú	Đơn vị chủ trì theo dõi
2	Đường vào phân khu CN30 thuộc Khu D - KCN Nam Cẩm	Ban Quản lý KKT Đông Nam	Xã Thần Lĩnh	1,05 Km	100	Tháng 8	Ban Quản lý KKT Đông Nam
3	Các dự án sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất trên các tuyến quốc lộ và đường tỉnh năm 2026	Sở Xây dựng	Các tuyến quốc lộ, đường tỉnh	Cải tạo, sửa chữa hệ thống hạ tầng giao thông trên các tuyến quốc lộ, đường tỉnh	635,86		Sở Xây dựng
4	Các dự án chỉnh trang hệ thống điện chiếu sáng, cải tạo nút giao, hệ thống ATGT trên địa bàn đô thị Vinh năm 2026	Sở Xây dựng	Đô thị Vinh	Chỉnh trang đô thị, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường bộ trên địa bàn đô thị Vinh	120,36		Sở Xây dựng
5	Các dự án sửa chữa, chống ngập lụt đô thị Vinh	Sở Xây dựng	Đô thị Vinh	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thoát nước, chống ngập lụt đô thị Vinh	171,91		Sở Xây dựng
II.2 Dự án đầu tư ngoài ngân sách							
1	Dự án sản xuất, gia công bao bì Yuyuan Việt Nam	Công ty TNHH Bao bì Yuxin Bắc Kinh	KCN VSIP Nghệ An	Sản xuất bao bì: 10.000 tấn/năm	55,9	Tháng 9	Ban Quản lý KKT Đông Nam
2	All Top Industrial	Công ty TNHH All Top Industrial	KCN WHA	Linh kiện điện tử: 250 tấn/năm	122,2	Tháng 9	Ban Quản lý KKT Đông Nam
3	Dự án khoa học kỹ thuật bảo vệ môi trường Zhong Cheng Việt Nam	Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật bảo vệ môi trường Zongcheng Việt Nam	KCN WHA	Giấy, bìa: 8.450 tấn sản phẩm/năm	87,0	Tháng 9	Ban Quản lý KKT Đông Nam
4	Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thành Tỷ	Công ty TNHH Thương Mai Dịch vụ Thành Tỷ	KCN WHA	Sản xuất máy lạnh và linh kiện máy lạnh, mô tơ, máy phát điện: 2.200 sản phẩm/năm	75,0	Tháng 8	Ban Quản lý KKT Đông Nam
5	Nhà máy JIANGTAI Việt Nam tại Nghệ An	Công ty TNHH JIANGTAI Việt Nam	KCN WHA	Sản xuất các sản phẩm từ Plastic	69,0	Tháng 9	Ban Quản lý KKT Đông Nam
6	Dự án điện tử TopGoal Việt Nam	Công ty TNHH Điện tử Topgoal Việt Nam	KCN WHA	Sản xuất linh kiện điện tử 900.000 sản phẩm/năm	422,8	Tháng 8	Ban Quản lý KKT Đông Nam

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quy mô/ công suất	Tổng mức đầu tư	Ghi chú	Đơn vị chủ trì theo dõi
7	Dự án điện tử King Conn Nghệ An	Công ty TNHH Điện tử King Conn Nghệ An	KCN WHA	Sản xuất linh kiện điện tử, khuôn mẫu, cao su: 2.800.000 sản phẩm/năm	79,9	Tháng 9	Ban Quản lý KKT Đông Nam
8	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất linh kiện sản phẩm điện tử và phụ tùng ô tô Ju Teng (giai đoạn 2)	Công ty TNHH Công nghệ điện tử Ju Teng (Việt Nam)	KCN Hoàng Mai I	Sản xuất linh kiện điện tử	4.627,0	Tháng 9	Ban Quản lý KKT Đông Nam
9	Nhà máy sản xuất linh phụ kiện điện tử, vật tư và thiết bị bảo vệ môi trường	Công ty TNHH nguyên liệu điện tử Dongxu JuTeng (Việt Nam)	KCN Hoàng Mai I	Linh phụ kiện điện tử, thiết bị bảo vệ môi trường; gia công cắt CNC kim loại	190,5	Tháng 9	Ban Quản lý KKT Đông Nam
10	Dự án phát triển công nghiệp VSIP Nghệ An Lô 86 và Lô 93 + 94 + 95	Công ty Cổ phần TCS Industrial	KCN VSIP Nghệ An	Dự án cho thuê nhà xưởng	780,00	Tháng 12	Ban Quản lý KKT Đông Nam
11	Dự án đầu tư phát triển Nhà xưởng xây sẵn, nhà kho và văn phòng cho thuê Soilbuild Nghệ An	Công ty TNHH SB (Nghệ An)	KCN WHA	Dự án cho thuê nhà xưởng	1.469,60	Tháng 8	Ban Quản lý KKT Đông Nam
12	Dự án Công ty TNHH Woosin Vina (giai đoạn 2)	Công ty TNHH Woosin Vina	KCN VSIP Nghệ An	Sản xuất thiết bị điện cho xe ô tô	200,00	Tháng 8	Ban Quản lý KKT Đông Nam
13	Đường dây 500kV mạch kép ĐG Phila - Trạm cắt 500kV Nam Cẩm (đoạn trên lãnh thổ Việt Nam); Trạm cắt 500kV Nam Cẩm và các đoạn đường dây 500kV đầu nối chuyển tiếp trên 02 mạch đường dây 500kV Vũng Áng - Nho Quan	Công ty TNHH Năng lượng xanh Việt Lào	Xã Nam Đàn, xã Kim Bảng, xã Bích Hào và xã Xuân Lâm	Truyền tải điện	2.752,84	Tháng 10	Sở Công Thương
14	Thủy điện Bản Mòng	Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	Xã Tam Hợp	Sản xuất điện	1.181	Tháng 10	Sở Công Thương
III DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI, CẦN TẬP TRUNG CHỈ ĐẠO ĐỂ ĐẨY NHANH TIẾN ĐỘ							
III.1. Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước							
1	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Vinh - Thanh Thủy	Ban QLDA CTGT Nghệ An	Các xã trên địa bàn tỉnh	Khoảng 60 km	24.000		Ban QLDA CTGT Nghệ An

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quy mô/ công suất	Tổng mức đầu tư	Ghi chú	Đơn vị chủ trì theo dõi
2	Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vinh	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh	Các phường: Thành Vinh, Trường Vinh, Vinh Hưng; Các xã: Lam Thành, Hưng Nguyên	Gồm 04 hợp phần: đầu tư hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường; mở rộng dung tích chứa giảm ngập đô thị; nâng cấp, cải tạo sông Vinh; phát triển hệ thống và nâng cao năng lực thích ứng đô thị.	4.502		Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh
3	Hồ chứa nước Bản Mồng giai đoạn 2, tỉnh Nghệ An	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh	Các xã: Tam Hợp, Minh Hợp, Nghĩa Hưng, Nghĩa Mai; phường: Thái Hoà, Tây Hiếu	Lắp đặt 02 tổ máy bơm công suất 10.600 m³/h; xây dựng hệ thống kênh chính, kênh cấp 1 gồm 40 tuyến, tổng chiều dài 103,92 km và các công trình trên kênh; hệ thống cơ khí, thiết bị; công trình, đường phục vụ thi công và quản lý vận hành.	1.849		Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh
4	Cải tạo, nâng cấp ĐT.532 đoạn Km0+00 - Km28+00	Ban QLDA CTGT Nghệ An	Xã Châu Lộc, Châu Hồng	28 Km	287		Ban QLDA CTGT Nghệ An
5	Đầu tư xây dựng cầu Đức Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	Ban QLDA CTGT Nghệ An	Xã Anh Sơn, Vĩnh Tường	Cầu BTCT	300		Ban QLDA CTGT Nghệ An
6	Đường giao thông vào trung tâm xã Nhôn Mai và Mai Sơn, huyện Tương Dương	Ban QLDA CTGT Nghệ An	Xã Nhôn Mai	12,52 km đường tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi+ 02 cầu	429		Ban QLDA CTGT Nghệ An
7	Đầu tư xây dựng thay thế các tràn trên các tuyến Đường tỉnh thuộc địa bàn các huyện miền Tây Nghệ An	Sở Xây dựng	Các xã trên địa bàn tỉnh	06 cầu	271		Sở Xây dựng
8	Tuyến đường tránh QL48 đoạn qua trung tâm đô thị Thái Hòa	Ban QLDA CTGT Nghệ An	Phường Thái Hòa, Tây Hiếu, xã Đông Hiếu	10,8 Km	380		Ban QLDA CTGT Nghệ An

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quy mô/ công suất	Tổng mức đầu tư	Ghi chú	Đơn vị chủ trì theo dõi
9	Cải tạo, mở rộng Quốc lộ 46 đoạn Vinh - Nam Đàn	Bộ Xây dựng (Ban QLDA 85 đại diện chủ đầu tư)	Xã Kim Liên, Vạn An, Đại Huệ	10,7 km	500		Sở Xây dựng
10	Hầm Thần Vũ 2	Ban QLDA Đường sắt	Xã Tân Châu, Thần Lĩnh	8,2 km	2.070		Sở Xây dựng
11	Trạm biến áp 500kV Quỳnh Lưu và đường dây đấu nối	Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Xã Quỳnh Tam, Quỳnh Sơn, Quỳnh Văn	Truyền tải điện	2.293,22		Sở Công Thương
III.2 Dự án đầu tư ngoài ngân sách							
1	Khu đô thị và nhà ở xã hội tại xã Hưng Hòa, thành phố Vinh (nay là phường Trường Vinh)	Công ty CP Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào (Vilaoco)	Phường Trường Vinh	155,9ha	11.346		Sở Xây dựng
2	Khu đô thị mới tại phường Đông Vĩnh	Chưa lựa chọn được nhà đầu tư	Phường Vinh Hưng	Chia lô liên kê gồm 1051 lô, với diện tích 124.825 m ² ; biệt thự gồm 161 lô, với diện tích 43.311m ² ; Đầu tư xây dựng nhà ở xã hội khu đất diện tích khu đất 31.888,00m ² ; Đầu tư xây dựng nhà ở hỗn hợp diện tích khu đất 11.552.00m ²	5.502		Sở Xây dựng
3	Khu đô thị sinh thái Vinh Tân	Công ty CP Đầu tư Phát triển đô thị Handico - Vinh Tân	phường Trường Vinh	76,3 ha	7.925		Sở Xây dựng
4	Tổ hợp sân golf, khách sạn và biệt thự nghỉ dưỡng	Công ty CP Golf biển Cửa Lò	Phường Cửa Lò	132,478ha	4.854,98		Sở Xây dựng

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quy mô/ công suất	Tổng mức đầu tư	Ghi chú	Đơn vị chủ trì theo dõi
5	Khu đô thị Nghi Liên tại xã Nghi Liên, thành phố Vinh (nay là phường Vinh Hưng)	Liên danh Công ty TNHH Thăng Long và Công ty cổ phần đầu tư du lịch Eurowindow Nha Trang	Phường Vinh Hưng	Nhà ở liên kế, biệt thự (627 lô), nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội, chung cư hỗn hợp; công trình thương mại, dịch vụ, công cộng, trường học (THCS, tiểu học, mầm non) và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ.	6.290		Sở Xây dựng
6	Khu biệt thự cao cấp, khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí tại phường Trung Đô, Phường Bến Thủy, thành phố Vinh (nay là phường Trường Vinh)	CTCP Sài Gòn Trung Đô	Phường Trường Vinh	13,7ha	2.505		Sở Xây dựng
7	Khu đô thị và dịch vụ thương mại tại phường Vinh Tân, thành phố Vinh (nay là phường Trường Vinh), Nghệ An	Liên danh Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tràng An và Công ty Công ty CP Hóa dầu quân đội	Phường Trường Vinh	40,5ha	4.631		
8	Khu đô thị tại xã Văn Thành, huyện Yên Thành	Liên danh Công ty cổ phần bất động sản An Hà và Công ty cổ phần Nhà Mỹ Xuân Hà Nội	Xã Yên Thành	24,903ha; 02 khu TMDV 7.464,32m ² ; nhà ở thấp tầng 93.136,10m ² ; nhà văn hóa; trường MN	1.397		Sở Xây dựng
9	Khu đô thị Bắc tại xã Nghi Kim, Nghi Liên và Khu nhà ở trung tâm tại xã Nghi Kim (02 vị trí)	Liên danh Công ty CP Đầu tư xây dựng Trường Sơn và Công ty CP xây dựng Phục Hưng Holdings	Phường Vinh Hưng	Đất dịch vụ thương mại 2.339m ² ; Đất xây dựng nhà ở thấp tầng 90.529m ² ; Nhà ở xã hội 18.636m ² ; Nhà văn hóa; Trường MN	2.250		Sở Xây dựng

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quy mô/ công suất	Tổng mức đầu tư	Ghi chú	Đơn vị chủ trì theo dõi
10	Khu đô thị và thương mại dịch vụ tại vùng Cồn Bàu, thị trấn Nam Đàn , huyện Nam Đàn	Công ty cổ phần Teelhomes (đối tác Công ty TNHH tập đoàn xây dựng Delta)	Xã Vạn An	Nhà ở liền kề (512 căn), biệt thự (200 căn), nhà ở tái định cư (09 căn), chỉnh trang nhà ở hiện hữu; trung tâm thương mại, nhà văn hóa, trường mầm non, công viên cây xanh - thể dục thể thao, hạ tầng kỹ thuật và hệ thống giao thông, mương thoát nước đồng bộ.	2.072		Sở Xây dựng
11	Mở rộng Khu đô thị tại xã Hưng Hòa, thành phố Vinh (nay là phường Trường Vinh)	Công ty CP Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào (Vilaoco)	Phường Trường Vinh	26,8ha	3.464		Sở Xây dựng
12	Khu đô thị tại thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	Công ty cổ phần công nghiệp Kentex	Xã Hưng Nguyên	Quy mô dân số khoảng 2.850 người; gồm 374 căn nhà ở thấp tầng (146.416,73 m ² sàn), 02 tòa chung cư cao 18 tầng (32.400 m ² sàn) và 03 trung tâm thương mại cao 05 tầng (8.600 m ² sàn).	1.316		Sở Xây dựng
13	Dự án cải tạo Khu A - Khu chung cư Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh (nay là phường Thành Vinh)	Công ty CP Đầu tư đô thị Dầu khí Quang Trung	Phường Thành Vinh	Tổng diện tích khu đất quy hoạch 34.482 m ² , diện tích xây dựng 12.866,23 m ² , mật độ xây dựng 37,31%; gồm 07 tòa chung cư cao 15-19 tầng, 78 lô nhà ở liền kề cao 04 tầng, trường mầm non, khu cây xanh - thể dục thể thao và sân, đường nội bộ.	1.029		Sở Xây dựng

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quy mô/ công suất	Tổng mức đầu tư	Ghi chú	Đơn vị chủ trì theo dõi
14	Khu đô thị Bắc Quán Hành tại thị trấn Quán Hành, huyện Nghi Lộc	Công ty cổ phần H&T Group Việt Nam (đối tác Công ty cổ phần tập đoàn xây dựng Hòa Bình)	Xã Nghi Lộc	Nhà ở liên kề (180 lô), nhà ở liên kề thương mại (144 lô), biệt thự (55 lô), nhà ở xã hội; khu thương mại, dịch vụ; trường mầm non; nhà văn hóa và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ	995		Sở Xây dựng
15	Khu đô thị Bắc Nghi Kim, thành phố Vinh	Liên danh Công ty CP Đầu tư xây dựng Trường Sơn và Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings	Phường Vinh Hưng	Đất dịch vụ thương mại 2.339m ² ; Đất xây dựng nhà ở thấp tầng 90.529m ² ; Nhà ở xã hội 18.636m ² ; Nhà văn hóa; Trường MN	1.150		Sở Xây dựng
16	Khu đô thị Trung tâm thị trấn Nam Đàn	Công ty cổ phần tập đoàn Thiện Phát	Xã Vạn An	Diện tích đất xây dựng: 89.130,71 m ² ; Diện tích sàn xây dựng: 199.281,83 m ² ; Diện tích sàn xây dựng nhà ở: 186.991,25 m ² ; Số tầng: 01-05 tầng; Số lượng nhà ở: 493 căn; Quy mô dân số: Khoảng 2.000 người	1.176		Sở Xây dựng
17	Khu đô thị tại các xã Nghi Phú và Hưng Lộc	Liên danh Công ty TNHH Thăng Long và Công ty cổ phần đầu tư du lịch Eurowindow Nha Trang	Phường Vinh Phú và phường Vinh Lộc	9,6757 ha; Chia lô liên kề: Bao gồm 208 lô, tổng diện tích 31.856,86 m ² ; Biệt thự: Bao gồm 49 lô diện tích 11.398,85 m ² ; tái định cư; nhà ở xã hội	1.139		Sở Xây dựng
18	Cải tạo, xây dựng lại khu C, khu chung cư Quang Trung	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội số 30	Phường Thành Vinh	7,22 ha	2.266		Sở Xây dựng

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quy mô/ công suất	Tổng mức đầu tư	Ghi chú	Đơn vị chủ trì theo dõi
19	Khu nhà ở tại phường Nghi Thu, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	Công ty cổ phần Lapinta (đối tác cùng thực hiện Tổng Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam)	Phường Cửa Lò	Đất thương mại dịch vụ 4.040 m ² ; Đất nhà ở 54.460 m ² (đất nhà ở xã hội 10.900m ²); Đất công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, di tích Bàu Lồi (12.000m ²); Quy mô dân số: 1.200 - 1.400 người	510		Sở Xây dựng
20	Khu đô thị tại xã Hưng Lộc, thành phố Vinh (nay là phường Vinh Lộc)	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Hùng Sơn	Phường Vinh Lộc	Đất nhà ở thấp tầng (liền kề 484 lô, biệt thự 21 lô): 70.393,54 m ² ; Đất nhà ở xã hội, cao từ 5 - 7 tầng: 18.202,50 m ² ; Đất thương mại dịch vụ, cao từ 3 - 5 tầng: 6.374,40 m ² ; Hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật; Quy mô dân số: Khoảng 3.000 người.	1.348		Sở Xây dựng
21	Khu dân cư Casa Flora	Công ty TNHH VSIP Nghệ An	KCN VSIP	22ha	1.839		Ban Quản lý KKT Đông Nam
22	Khu dân cư số 3 VSIP Nghệ An	Công ty TNHH VSIP Nghệ An	Khu đô thị và dịch vụ VSIP	15,9ha	1.678		Ban Quản lý KKT Đông Nam
23	Khu đô thị thương mại và dịch vụ tổng hợp xã Diễn Kỳ	Công ty TNHH Oleco-NQ	Xã Đức Châu	33,35ha	1.498		Sở Xây dựng
24	Nhà máy công nghệ Luxshare (Việt Nam) (giai đoạn 2)	Công ty TNHH Công nghệ Luxshare (Việt Nam)	KCN VSIP	8,3 ha	1.000		Ban Quản lý KKT Đông Nam

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quy mô/ công suất	Tổng mức đầu tư	Ghi chú	Đơn vị chủ trì theo dõi
25	Nhà máy nhiệt điện LNG Quỳnh Lập	Liên danh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP; Công ty TNHH Mía đường Nghệ An và SK Innovation CO.,Ltd	Phường Tân Mai	Nhà máy nhiệt điện có công suất 1.500MW; Kho chứa LNG có quy mô bồn chứa khoảng 250.000m3 và hệ thống tái hóa LNG; Bến cảng chuyên dùng nhà máy nhiệt điện LNG Quỳnh Lập và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ	59.372		Sở Công Thương
26	Khu đô thị Trung tâm thị trấn Nam Đàn	Công ty CP Đầu tư và TMDV phát triển Thiện Phát	Xã Nam Đàn	Khoảng 20 ha	1.176		Sở Xây dựng
27	Khu đô thị tại xã Khánh Hợp, huyện Nghi Lộc	Công ty CP XD & PT hạ tầng kỹ thuật Hà Nam	Xã Đông Lộc	Khoảng 7,1 ha	553		Sở Xây dựng
28	Khu nhà ở và dịch vụ thương mại tại xã Diễn Thành, huyện Diễn Châu	Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Sơn	Xã Diễn Châu	Khoảng 11,5 ha	1.090		Sở Xây dựng
29	Khu liên hợp khách sạn, biệt thự thương mại	Công ty CP đầu tư thương mại Bảo Khánh Hamico	Phường Vinh Lộc	Khoảng 16 ha	1.050		Sở Xây dựng
30	Khu nhà ở chung cư và liên kết cho cán bộ chiến sỹ Công an tỉnh Nghệ An	Công ty TNHH nhà ở Trường An	Phường Vinh Phú	Khoảng 1,53 ha	659		Sở Xây dựng
31	Khu đô thị NIDCO Thịnh Lợi	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Nguyên Hưng	Xã Hưng Nguyên Nam	Khoảng 13,17 ha	924		Sở Xây dựng
32	Khu nhà ở tại phường Nghi Thu, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	Công ty CP Lapinta (QĐ 110-17/10/2024 cấp lần đầu)	Phường Cửa Lò	Khoảng 13,1 ha	510		Sở Xây dựng
33	Khu đô thị tại xã Khánh Hợp, huyện Nghi Lộc	Công ty CP XD & PT hạ tầng kỹ thuật Hà Nam	Xã Đông Lộc	Khoảng 7,1 ha	553		Sở Xây dựng
34	Khu nhà ở dịch vụ tổng hợp VinhLand tại xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Công ty CP Tổng công ty Sài Gòn Land	Phường Vinh Phú	Khoảng 12ha	837		Sở Xây dựng
35	Khu đô thị mới Cửa Tiền, Vinh Tân, thành phố Vinh (nay là phường Trường Vinh)	Công ty Cổ phần Danatol	Phường Thành Vinh	Khoảng 22 ha	500		Sở Xây dựng

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quy mô/ công suất	Tổng mức đầu tư	Ghi chú	Đơn vị chủ trì theo dõi
IV	DỰ ÁN ĐÃ VẬN HÀNH NĂM 2025, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 SẼ PHÁT HUY CÔNG SUẤT TRONG 6 THÁNG CUỐI NĂM						
1	Dự án Luxshare - ICT (Nghệ An) 2	Công ty TNHH Luxshare - ICT (Nghệ An)	KCN VSIP Nghệ An	Sản xuất linh kiện điện tử	8.652,5		Ban Quản lý KKT Đông Nam
2	Dự án Công ty TNHH công nghệ chính xác Luxcase (Việt Nam)	Công ty TNHH công nghệ chính xác Luxcase (Việt Nam)	KCN VSIP Nghệ An	Sản xuất cấu kiện kim loại cho thiết bị điện tử	11.352,0		Ban Quản lý KKT Đông Nam
3	Dự án Nhà máy KHKT Luxvisions Innovation Nghệ An	Công ty TNHH KHKT Luxvisions Innovation Nghệ An	KCN VSIP Nghệ An	Sản xuất linh kiện điện tử	1.404,0		Ban Quản lý KKT Đông Nam
4	Nhà máy Radiant Opto-Electronics Việt Nam Nghệ An	Công ty TNHH Radiant Opto - Electronics Việt Nam Nghệ An	KCN VSIP Nghệ An	Sản xuất linh kiện điện tử, thấu kính quang học	3.720,0		Ban Quản lý KKT Đông Nam
5	Công ty TNHH Leader Tech Việt Nam	Công ty TNHH Leader Tech Việt Nam	KCN VSIP Nghệ An	Sản xuất linh kiện điện tử	500,0		Ban Quản lý KKT Đông Nam
6	Các dự án thuê lại nhà xưởng Công ty BCI (7 dự án)	Các Công ty thuê lại nhà xưởng của BCI	KCN VSIP Nghệ An	Linh kiện điện tử, nhựa, cao su, gia công máy CNC...	444,9		Ban Quản lý KKT Đông Nam
7	Dự án Nhà máy sản xuất Gaojia Optics Technology Việt Nam (giai đoạn 2)	Công ty TNHH Gaojia Optics Technology Việt Nam	KCN WHA	Thấu kính quang học: 260 triệu sản phẩm/năm	1.008,9		Ban Quản lý KKT Đông Nam
8	Công ty TNHH Innovation Precision Việt Nam	Công ty TNHH Innovation Precision Việt Nam	KCN VSIP Nghệ An	Sản xuất hợp kim nhôm: 100.000 tấn/năm	3.872,5		Ban Quản lý KKT Đông Nam
9	Công ty TNHH Fu Wing Interconnect Technology (Nghệ An)	Công ty TNHH Fu Wing Interconnect Technology (Nghệ An)	KCN WHA	Linh kiện điện tử: 1 tỷ sản phẩm/năm	8.730,5		Ban Quản lý KKT Đông Nam
10	Dự án đầu tư cơ sở mới Sunny Automotive Quang Học Vina	Công ty TNHH Sunny Automotive Quang Học Việt Nam	KCN WHA	60 triệu sản phẩm/năm	3.591,3		Ban Quản lý KKT Đông Nam
11	Nhà máy sản xuất hạt nhựa màu	Công ty TNHH Vĩnh Năng Việt Nam	KCN Nghĩa Đàn	Hạt nhựa: 7 nghìn tấn/năm	500,0		Ban Quản lý KKT Đông Nam

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quy mô/ công suất	Tổng mức đầu tư	Ghi chú	Đơn vị chủ trì theo dõi
12	Prussia	Công ty TNHH Prussia Metal Việt Nam	KCN WHA	Tấm nâng hàng bằng gỗ, pallet gỗ	177,5		Ban Quản lý KKT Đông Nam
13	Dự án Jianyin	Công ty TNHH Giai Âm	KCN WHA	Linh kiện điện tử: 33,7 triệu SP/năm	152,9		Ban Quản lý KKT Đông Nam
14	Nhà máy giải pháp vật liệu Phoenix	Công ty Cổ phần Giải pháp vật liệu Phoenix	KCN Nam Cẩm	ạch AAC: 100.000 tấn/năm	100,0		Ban Quản lý KKT Đông Nam
15	Nhà máy sản xuất thanh Silic đơn tinh thể và đĩa bán dẫn	Công ty TNHH Heracles Silicon Technology Việt Nam (Runergy	KCN Hoàng Mai I	Thanh silic đơn tinh thể và đĩa bán dẫn: 22.343 tấn/năm	10.243,2		Ban Quản lý KKT Đông Nam
16	Dự án Nhà máy sản xuất, chế biến viên nén gỗ xuất khẩu	Công ty CP năng lượng xanh Ka-Grimex	KCN Tri Lễ	Viên nén gỗ: 150.000 tấn/năm	400		Ban Quản lý KKT Đông Nam